

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma

Giáo trình Phạn ngữ Pāli

Bài học ngày 3.5.2021

Bài 6. Động từ mệnh lệnh cách

Hình thức vĩ ngữ của động từ mệnh lệnh cách:

số ít _ số nhiều
Ngôi 3 _ *tu _ ntu*
Ngôi 2 _ *si _ tha*
Ngôi 3 _ *mi _ ma*

Hình thức mệnh lệnh cách của các động từ cơ bản:

√*dhāv* (chạy) _ cơ bản *dhāva*
số ít _ số nhiều
Ngôi 3 *dhāvatu _ dhāvantu*
Ngôi 2 *dhāva, dhāvāhi _ dhāvatha*
Ngôi 1 *dhāvāmi _ dhāvāma*

√*kī* (mua) _ cơ bản *kinā*

số ít _ số nhiều
Ngôi 3 *kinātu _ kinantu*
Ngôi 2 *kina, kināhi _ kinātha*
Ngôi 1 *kināmi _ kināma*

√*dis* (thuyết) _ cơ bản *dese*
số ít _ số nhiều
Ngôi 3 *desetu _ desentu*
Ngôi 2 *desehi _ desetha*
Ngôi 1 *desemi _ desema*

√*kar* _ cơ bản *karo*
 số ít _ *số nhiều*
Ngôi 3 *karotu* _ *karontu*
Ngôi 2 *karohi* _ *karotha*
Ngôi 1 *karomi* _ *karoma*

√*han* (giết) _ cơ bản *hana*
 số ít / *số nhiều*
Ngôi 3 *hanatu*, *hantu* _ *hanantu*
Ngôi 2 *hana*, *hanāhi* _ *hanatha*
Ngôi 1 *hanāmi* _ *hanāma*

√*as* dị biệt ngữ không dạng cơ bản
 số ít _ *số nhiều*
Ngôi 3 *atthu* _ *santu*
Ngôi 2 *āhi* _ *attha*
Ngôi 1 *asmi*, *amhi* _ *asmā*, *amha*

Động từ mệnh lệnh cách trong **pāli** dùng để cầu khẩn, chúc tụng, ra lệnh, khuyên
lon hay nguyên rũa:

Dhāvatu = hãy để nó chạy
Dhāvantu = hãy để chúng nó chạy
Dhāva, **Dhāvāhi** = anh hãy chạy
Dhāvatha = các anh hãy chạy
Dhāvāmi = hãy để tôi chạy
Dhāvāma = hãy để chúng tôi chạy hoặc chúng ta hãy chạy

“**a**” tận cùng của động từ cơ bản thành trường âm khi đứng trước vĩ ngữ **_hi**.
Thí dụ: dhāva thành **dhāvāhi**.

Đôi khi, ngôi thứ hai số ít mệnh lệnh cách không cần vĩ ngữ **_hi** mà giữ tận cùng của
động từ cơ bản “**a**”.
Thí dụ: dhāva _ “**dhāvāhi** hoặc **dhāva**”, kinā _ “**kināhi** hoặc **kina**”.

Tiểu từ “**mā**” đứng trước động từ mệnh lệnh cách có ý nghĩa ngăn cấm.
Thí dụ: **mā gacchāhi** = đừng đi” v.v...

Một vài trạng từ

Một vài trạng từ định vị:

Atra, ettha, idha, iha = ở đây

Tatra, tattha, tahiṃ = ở đây, ở đó

Ato, ito = từ đây

Tato = từ đây, từ đó, do đó

Một vài trạng từ liên hệ:

Yatra, yattha, yahiṃ = ở đây mà, bất cứ ở đâu

Yato = từ đâu mà, bất cứ từ đâu

Một vài trạng từ nghi vấn:

Kutra, kattha, kuhīṃ, kahaṃ = ở đâu?, chỗ nào?

Kuto = từ đâu?, từ cái gì?

Tiếng trạng từ thường đặt ở đầu câu.

Thí dụ: “**kahaṃ** tvam vasasi?” = anh sống ở đâu? v.v...

Đôi khi trạng từ đặt trước động từ.

Thí dụ: “ahaṃ **ito** gacchāmi” = tôi đi từ đây v.v...

Trạng từ liên hệ dùng ở mệnh đề phụ để nói đến mệnh đề chính có trạng từ chỉ định.

Thí dụ: **Yatra** so vasati **tatra** ahaṃ gacchāmi = anh ấy cư ngụ chỗ nào thì tôi đến chỗ ấy.

Trạng từ nghi vấn làm thành câu hỏi.

Thí dụ: **Kutra** gacchasi? = anh đi đâu?, **kuto** āgacchasi? = anh đến từ đâu?

Bài tập 6

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So idha vasatu
2. Te tatra gacchantu
3. Tumhe idha mā nisīdatha
4. Mayaṃ tato kināma
5. Kutra tumhe vasatha?
6. Yato te āgacchanti ahaṃ tatra gacchissāmi.
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?
9. Te tattha tanontu
10. Mayaṃ jānāma
11. Yattha te vasanti tattha tumhe desetha
12. Tvaṃ mā desehi
13. Te bhāventu
14. Kuhiṃ te corenti?
15. Te jinantu.

B. Dịch sang tiếng pāli:

1. Hãy để họ đến đây
2. Họ đang sống ở đâu?
3. Để anh biết
4. Mong các anh chiến thắng
5. Tôi sẽ đến chỗ nào họ ở
6. Nó ở đâu?
7. Hãy để chúng ta mua từ đó
8. Chúng tôi nghe từ đây
9. Các anh đừng giết
10. Hãy để họ đến từ đó

Bài đọc thêm.

Natthi me saraṇam aññam buddho me saraṇam varaṃ. Etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.

Natthi me saraṇam aññam dhammo me saraṇam varaṃ. Etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.

Natthi me saraṇam aññam saṅgho me saraṇam varaṃ. Etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.